

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST
Ngày 25-5-2022
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Giáp Hồng Thanh

Ông Trần Anh Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 181/2021/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1996 (có mặt)

Nơi ĐKKK: thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh B;

Nơi cư trú: thôn B, xã Ng, huyện H, tỉnh B.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1996 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1975 (có mặt)

- Bà Hà Thị H, sinh năm 1976 (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1999 (vắng mặt)

- Chị Vũ Thị Ph, sinh năm 1998 (vắng mặt)

Đều cư trú: thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hương, anh H, chị Ph:

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1975 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Đ, xã Việt Ngọc, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và anh B kết hôn tháng 10 năm 2017, anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T, tỉnh B. Sau khi kết hôn, chị về làm dâu nhà anh B. Vợ chồng chị ở chung cùng với bố mẹ anh B cho đến khi chị về nhà bố mẹ đẻ ở, cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh B không quan tâm đến vợ, con, vợ chồng bất đồng quan điểm sống thường xuyên xảy ra cãi nhau. Chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ nhiều lần nhưng do anh B có khuyến bảo về đoàn tụ để nuôi con nên chị cũng đồng ý về chung sống với anh B nhưng vợ chồng chỉ hòa thuận được một thời gian thì vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân từ tháng 8 năm 2021. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thị Lệ Q, sinh ngày 05/12/2018 và Nguyễn Quang L, sinh ngày 03/6/2020. Hiện nay cháu L đang ở với chị, cháu Q đang ở với anh B. Vợ chồng ly hôn chị xin được tiếp tục nuôi cháu L còn để anh B tiếp tục nuôi cháu Q. Chị và anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: trong thời gian chị chung sống cùng anh B thì vợ chồng chị có mua chiếc xe ô tô Hyundai Accent trị giá 400.000.000 đồng vào năm 2019. Khi mua xe vợ chồng chị có hơn 200 triệu đồng sau đó vay thêm ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế V ở H số tiền 300.000.000 đồng, khi đi vay tiền thì chị và anh B đi vay nhưng anh B là đứng tên vay. Chiếc xe ô tô của vợ chồng đứng tên anh B. Toàn bộ giấy tờ xe do anh B là người quản lý, hiện nay xe do anh B đang quản lý, sử dụng. Đến nay, chị xác định chiếc xe ô tô là tài sản chung của vợ chồng, chị đề nghị chia giá trị chiếc xe trên cho chị và anh B mỗi người một nửa giá trị chiếc xe trên.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: khi mua xe ô tô có vay mẹ chị là bà Nguyễn Thị S số tiền 10.000.000 đồng, chị và anh B có trách nhiệm trả số nợ trên. Ngoài ra khi mua xe ô tô vợ chồng chị còn vay tiền của Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế V số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc nhưng đến tháng 11 thì anh B đã trả hết số tiền nợ của ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế V. Đến nay không còn nợ ngân hàng nữa.

Về ruộng canh tác: chị xác định không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị L có mặt giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với anh B.

Về con chung: vợ chồng chị có 02 con chung, chị xin tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Quang L, sinh ngày 03/6/2020 để anh B tiếp tục nuôi dưỡng Nguyễn Thị Lệ Q, sinh ngày 05/12/2018. Chị và anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: chị đề nghị giải quyết tài sản chung của vợ chồng gồm có chiếc xe ô tô Hyundai Accent biển kiểm soát 98A- 348.74 mang tên anh Nguyễn Văn B, chiếc xe chị và anh B thống nhất trị giá 400.000.000 đồng. Chị đồng ý khấu trừ số tiền anh B đã trả cho ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế V kể từ sau khi chị về nhà bố mẹ đẻ ở. Chị đồng ý tiếp tục để anh B sở hữu sử dụng chiếc xe ô tô và yêu cầu anh B trích chia cho chị số tiền 100.000.000 đồng.

Về nghĩa vụ chung của vợ chồng: chị L xác định chị và anh B đã trả nợ Ngân hàng ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế V và bà Nguyễn Thị nên chị không đề nghị xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo, bị đơn là Nguyễn Văn B trình bày: anh và chị L kết hôn tháng 10 năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T, tỉnh B. Việc kết hôn giữa anh chị là hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn chị L về làm dâu nhà anh, vợ chồng ở chung cùng với bố mẹ anh. Trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra cãi nhau do anh và chị L bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng cãi nhau là chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Chị L về nhà bố mẹ ở khoảng 5 đến 6 lần, khi chị L về nhà bố mẹ ở thì anh là người trực tiếp đến nói chuyện để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị L về nhà ở một thời gian là vợ chồng lại cãi nhau do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Đến tháng 8 năm 2021 chị L cùng cháu L về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó cho đến nay vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau. Anh B xác định vẫn còn tình cảm với chị L, chị L xin ly hôn, anh không đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung: vợ chồng anh có 02 con chung Nguyễn Thị Lệ Q, sinh ngày 05/12/2018 và Nguyễn Quang L, sinh ngày 03/6/2020. Hiện nay cháu L đang ở với chị L còn cháu Q đang ở với anh. Trường hợp chị L cương quyết xin ly hôn thì anh xin được nuôi dưỡng hai con chung, anh không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung: anh và chị L không có tài sản chung gì. Trong thời gian chị L về làm dâu nhà anh và vợ chồng ở chung cùng với gia đình anh gồm bố mẹ anh cùng với vợ chồng em trai H, Ph có mua chiếc xe ô tô Hyundai Accent biển kiểm soát 98A- 348.74 trị giá 500.000.000 đồng vào năm 2020 và thủ tục đăng kiểm, phí trước bạ, bảo hiểm và chi phí phát sinh hết tổng số tiền là 560.000.000 đồng. Khi mua xe đăng ký tên anh là Nguyễn Văn B. Số tiền mua chiếc xe ô tô do em trai anh là H đưa cho anh 70.000.000 đồng; bố anh đưa cho 85.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị S là mẹ chị L cho vay 10.000.000 đồng và tiền anh đi làm tích lũy có được khoảng 100.000.000 đồng và vay tiền của ngân hàng TMCP quốc tế V là 300.000.000 đồng. Khi đi vay tiền anh và chị L đều ký vay tiền, vay tiền của ngân hàng vào năm 2020, mỗi tháng trả tiền gốc và lãi là 5.500.000 đồng, số tiền gốc và lãi giảm dần theo tháng, kể từ sau khi chị L về nhà đẻ ở anh đã trả số tiền hơn 199.000.000 đồng cho ngân hàng TMCP quốc tế V. Số tiền trên là tiền anh vay mượn bạn và anh em, khoản vay này anh đã trả không còn nợ ai. Đối với khoản nợ của ngân hàng TMCP quốc tế V đến nay anh xác định không còn nợ ngân hàng TMCP quốc tế V nữa.

Anh B xác định chiếc xe ô tô Hyundai Accent là tài sản chung của cả gia đình gồm có anh, chị L, bố mẹ anh, em trai, em dâu chứ không phải là tài sản chung của anh và chị L. Vì vậy anh không đồng ý chia đôi giá trị chiếc xe ô tô theo yêu cầu khởi kiện của chị L. Chiếc xe ô tô hiện anh đang là người quản lý và sử dụng, anh đề nghị được sở hữu chiếc xe ô tô trên và trả giá trị bằng tiền cho chị L.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: đối với số tiền vay của ngân hàng TMCP quốc tế V đã thanh toán trả hết nợ.

Về số tiền vay của bà S anh đồng ý anh và chị L mỗi người phải trả bà S 5.000.000 đồng. Ngoài ra anh và chị L không còn nợ ai.

Về ruộng canh tác: anh xác định không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh B có mặt trình bày: về tình cảm vợ chồng chị L xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung: anh đồng ý để chị L tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Quang L, sinh ngày 03/6/2020, anh tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Lệ Q, sinh ngày 05/12/2018, anh và chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về nghĩa vụ chung của vợ chồng: anh B xác định anh và chị L đã trả nợ Ngân hàng ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế V và bà Nguyễn Thị S nên anh không đề nghị xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: anh xác định chiếc xe ô tô Hyundai Accent biển kiểm soát 98A- 348.74 là tài sản chung của cả gia đình. Anh Bính đề nghị được sở hữu, sử dụng chiếc xe ô tô Hyundai Accent biển kiểm soát 98A- 348.74 mang tên anh, anh đồng ý trích chia cho chị Loan số tiền là 100.000.000 đồng theo yêu cầu của chị Loan.

Tại bản tự khai ngày 30/12/2021 của bà H, ông C và các lời khai tiếp theo ông Nguyễn Văn C người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: con trai ông bà là Nguyễn Văn B có kết hôn với chị Nguyễn Thị L, đến nay chị L xin ly hôn với anh B và yêu cầu chia tài sản là chiếc xe ô tô Hyundai Accent biển kiểm soát 98A- 348.74 trị giá 500 triệu đồng và các chi phí khác tổng cộng là 560 triệu đồng, chiếc xe mang tên anh Nguyễn Văn B. Ông bà xác định chiếc xe trên là tài sản chung của gia đình không phải là tài sản chung của vợ chồng chị L, anh B. Khi gia đình mua chiếc xe trên anh B có 100.000.000 đồng, vợ chồng ông bà góp 85.000.000 đồng, vợ chồng con trai thứ 2 là H Ph góp 70.000.000 đồng, số tiền còn lại vợ chồng anh B, chị L vay 300.000.000 đồng của ngân hàng TMCP quốc tế V. Tuy nhiên, sau khi chị L cùng con về nhà bố mẹ đẻ ở thì gia đình ông bà đã trả cho ngân hàng TMCP quốc tế V 200.000.000 đồng số tiền còn nợ lại ngân hàng TMCP quốc tế V do anh B, chị L vay. Số tiền trả cho ngân hàng TMCP quốc tế V là do gia đình vay mượn để trả, đến nay số nợ đó gia đình đã trả hết không còn nợ ai. Ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật về việc chị L yêu cầu chia chiếc xe ô tô trên, ông bà không đồng ý về việc yêu cầu chia tài sản của chị L. Quá trình giải quyết vụ án bà H ủy quyền cho ông C tham gia tố tụng trong vụ án. Ông C có ý kiến hiện nay anh B đang là người quản lý và sử dụng chiếc xe trên nên ông và gia đình đồng ý để cho anh B sở hữu, sử dụng chiếc xe ô tô trên và không yêu cầu anh B trả giá trị bằng tiền.

Tại bản tự khai của anh Nguyễn Văn H và chị Vũ Thị Ph là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: hiện nay anh chị đang chung sống cùng với vợ chồng ông C, bà H. Đến nay, chị L làm đơn xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản là chiếc xe ô tô Hyundai Accent biển kiểm soát 98A- 348.74. Anh chị xác định chiếc xe ô tô trên là tài sản chung của cả gia đình, vợ chồng anh chị đã góp 70.000.000 đồng, vợ chồng ông C, bà H góp 85.000.000 đồng để mua xe cùng anh B còn thiếu 300 triệu đồng anh B, chị L đã vay tiền ngân hàng vì khi mua xe

tổng cộng 560 triệu đồng. Khi chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ số tiền nợ ngân hàng gia đình đã phải vay tiền trả hết số nợ mà anh B, chị L vay. Anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, anh chị không đồng ý về việc chị L yêu cầu chia tài sản chung của gia đình anh chị. Anh H, chị Ph ủy quyền cho ông Nguyễn Văn C tham gia tố tụng trong vụ án.

Tại phiên tòa anh H, chị Ph, bà H vắng mặt, ông C có mặt trình bày: chiếc xe ô tô Hyundai Accent biển kiểm soát 98A- 348.74 mang tên anh B là tài sản chung của cả gia đình không phải là tài sản chung của vợ chồng chị L, anh B nên ông không đồng ý theo yêu cầu của chị L đề nghị chia đôi giá trị chiếc xe trên sau khi đã trừ số tiền anh B trả tiền ngân hàng.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

Về quan hệ hôn nhân: công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn B.

Về con chung: công nhận sự thỏa thuận của chị L, anh B giao cho chị Nguyễn Thị L nuôi con chung là Nguyễn Quang L, sinh ngày 03/6/2020, anh Nguyễn Văn B nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Lệ Q, sinh ngày 05/12/2018. Chị L, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: giao cho anh B được sở hữu, sử dụng chiếc xe ô tô Hyundai Accent biển kiểm soát 98A- 348.74 mang tên anh Nguyễn Văn B. Anh B phải trích chia cho chị L số tiền 100.000.000 đồng.

Về án phí: chị L, anh B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: chị L khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản với anh Nguyễn Văn B có nơi cư trú thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh B. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Đối với Ngân hàng TMCP quốc tế V (viết tắt là ngân hàng), địa chỉ: 273 K, quận B, thành phố H, quá trình giải quyết vụ án ngân hàng và các đương sự xác định đã trả tiền cho ngân hàng, không còn nợ tiền ngân hàng nên Hội đồng xét xử không đưa ngân hàng TMCP quốc tế V vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Tại phiên tòa bà H, anh H, chị Ph vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông C nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại Điều 227 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị L và anh B kết hôn tháng 10 năm 2017 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T nên hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Chị L đã nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở nhưng sau đó vợ chồng lại về đoàn tụ. Sau khi vợ chồng về tiếp tục chung sống lại xảy ra mâu thuẫn, chị L bỏ về nhà đẻ ở từ tháng 8 năm 2021, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc nhau, nay chị L xác định không còn tình cảm với anh B nên yêu cầu ly hôn với anh B. Quá trình giải quyết vụ án anh B không đồng ý ly hôn với chị L. Tại phiên tòa anh B đồng ý ly hôn với chị L. Tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương xác nhận vợ chồng chị L, anh B mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng cãi nhau. Chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở nhiều lần nhưng sau đó vợ chồng về đoàn tụ. Chị L, anh B ly thân từ cuối năm 2021 cho đến nay. Hội đồng xét xử thấy hiện chị L, anh B sống ly thân. Trong thời gian sống ly thân, anh B, chị L không quan tâm đến nhau. Chị L xin ly hôn với anh B, tại phiên tòa anh B đồng ý ly hôn với chị L. Căn cứ quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình cần công nhận thuận tình ly hôn giữa chị L và anh B là phù hợp.

[3] Về con chung: anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thị Lệ Q, sinh ngày 05/12/2018 và Nguyễn Quang L, sinh ngày 03/6/2020. Vợ chồng ly hôn, chị L xin tiếp tục nuôi cháu L để anh B nuôi cháu Q, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa anh B đồng ý để chị L nuôi cháu L, anh nuôi dưỡng cháu Q. Anh và chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hội đồng xét xử thấy, vợ chồng chị L anh B có 2 con chung, hiện chị L đang nuôi dưỡng cháu Nguyễn Quang L, sinh ngày 03/6/2020 (dưới 3 tuổi), anh B đang nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Lệ Q, sinh ngày 05/12/2018 (4 tuổi). Chị L hiện đang làm Spa thu nhập từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng/ tháng, anh B làm sửa chữa điện thoại tại nhà thu nhập 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng/ tháng. Chị L, anh B đều có đủ khả năng và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Do cháu L dưới 3 tuổi nên để chị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L. Cháu Q hiện đang do anh B nuôi dưỡng, để đảm bảo cuộc sống ổn định và chăm sóc để anh B tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q là phù hợp với ý kiến của các đương sự và quy định tại khoản 2, 3 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Do chị L, anh B tự nguyện không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau nên không buộc chị L, anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn chị L, anh B có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở chị L, anh B thực hiện quyền này theo quy định tại khoản 1, 3 điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: chị Nguyễn Thị L cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng chị có mua được chiếc xe ô tô Hyundai Accent biển kiểm soát 98A- 348.74 đăng ký xe mang tên anh Nguyễn Văn Bính trị giá khoảng

400.000.000 đồng vào năm 2019. Khi mua xe ô tô vợ chồng chị có hơn 200.000.000 đồng còn lại vay ngân hàng TMCP quốc tế V 300.000.000 đồng. Đến nay chị L xác định chiếc xe ô tô trên là tài sản chung của vợ chồng, chị đề nghị trừ số tiền anh B đã trả sau khi vợ chồng đã ly thân còn lại giá trị tài sản chiếc xe ô tô chị đồng ý để cho anh B được sở hữu và sử dụng chiếc xe ô tô, chị yêu cầu anh B phải trích chia cho chị số tiền 100.000.000 đồng.

Anh B cho rằng: trong thời gian chị L về làm dâu gia đình anh thì gia đình anh gồm có bố mẹ anh, vợ chồng anh chị và vợ chồng em trai anh cùng ở chung một nhà, gia đình có mua chiếc xe ô tô Hyundai Accent biển kiểm soát 98A- 348.74 đăng ký xe mang tên anh. Số tiền mua xe do vợ chồng anh H là em trai đưa cho 70.000.000 đồng, bố anh đưa cho anh 85.000.000 đồng, bà S cho vay 10.000.000 đồng, tiền anh đi làm tích lũy được 100.000.000 đồng và vay của ngân hàng TMCP quốc tế V số tiền 300.000.000 đồng. Đến nay, anh xác định chiếc xe ô tô mang tên anh là tài sản chung của cả gia đình, không phải là tài sản chung của anh và chị L. Anh đề nghị được sở hữu, sử dụng chiếc xe ô tô và đồng ý trích chia cho chị L số tiền 100.000.000 đồng theo yêu cầu của chị L.

Ông Nguyễn Văn C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của bà H, anh H, chị Ph cho rằng: gia đình ông gồm có vợ chồng ông, vợ chồng anh H và vợ chồng anh B có mua chiếc xe ô tô Hyundai Accent biển kiểm soát 98A- 348.74 đăng ký xe mang tên anh B trị giá 500.000.000 đồng vào năm 2020, khi mua xe làm thủ tục đăng kiểm, phí trước bạ, bảo hiểm và chi phí phát sinh khác hết tổng số tiền 560.000.000 đồng. Số tiền mua xe do anh Huy góp 70.000.000 đồng, vợ chồng ông góp 85.000.000 đồng, anh B góp 100.000.000 đồng và vay của ngân hàng TMCP quốc tế V số tiền 300.000.000 đồng. Đến nay ông xác định chiếc xe ô tô mang tên anh B là tài sản chung của cả gia đình, không phải là tài sản chung của anh B và chị L, ông không đồng ý với yêu cầu của chị L. Ông C đồng ý để cho anh B được tiếp tục sở hữu, sử dụng chiếc xe trên, không yêu cầu anh B phải trích chia giá trị chiếc xe nêu trên cho các thành viên của gia đình.

Hội đồng xét xử thấy: ngày 20/10/2017 chị L kết hôn với anh B, sau khi kết hôn, chị L về làm dâu nhà anh B. Vợ chồng chị L ở chung cùng với gia đình ông C. Gia đình ông C gồm có bố đẻ ông C, vợ chồng ông C, vợ chồng chị L, vợ chồng anh H chung sống cùng một nhà, ăn chung, hàng tháng anh H, anh B đưa cho ông C 7.000.000 đồng để sinh hoạt hàng ngày của gia đình. Tháng 10 năm 2020 anh B có mua chiếc xe ô tô Hyundai Accent biển kiểm soát 98A- 348.74 đăng ký xe mang tên anh B và đã thế chấp chiếc xe ô tô tại ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế V để vay số tiền gốc 310.000.000 đồng. Hợp đồng tín dụng vay tiền và hợp đồng thế chấp chiếc xe ô tô có chữ ký của anh B, chị L. Sau khi vay tiền anh B là người thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ngân hàng. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông C, thừa nhận số tiền vợ chồng ông và vợ chồng anh H đưa cho anh B không có giấy tờ gì về việc đưa tiền cho anh B, ngoài lời khai của ông C và lời khai của anh B thì ông C không nộp tài liệu, chứng cứ chứng để xác định chiếc xe ô tô mang tên anh B hiện anh B đang sử dụng là tài sản chung của gia đình. Chị L xác định trong thời vợ chồng chị ở chung cùng gia đình chỉ ăn chung còn kinh tế của vợ chồng chị và gia đình ông

C riêng biệt không có liên quan gì. Chị L không thừa nhận vợ chồng ông C, vợ chồng anh H đưa tiền cho vợ chồng chị để mua ô tô mà số tiền mua ô tô là của vợ chồng chị tích lũy và tiền vay của ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế V. Căn cứ lời trình bày của chị L, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xác định chiếc xe ô tô Hyundai Accent biển kiểm soát 98A- 348.74 đăng ký xe mang tên anh B là tài sản chung của vợ chồng chị L, anh B trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi chị L về nhà bố mẹ đẻ ở thì anh B đã trả số tiền còn nợ ngân hàng 199.536.044 đồng là tiền anh cá nhân anh B đã vay mượn để trả cho ngân hàng nên cần khấu trừ số tiền anh B đã trả cho ngân hàng. Các đương sự thống nhất giá trị chiếc xe ô tô là 400.000.000 đồng khấu trừ số tiền 199.536.044 đồng anh B trả ngân hàng còn lại chia cho chị L và anh B. Do anh B đề nghị được sử dụng chiếc xe ô tô, chị L đồng ý để anh B sở hữu, sử dụng chiếc xe ô tô trên nên cần giao cho anh B sở hữu, sử dụng chiếc xe ô tô Hyundai Accent biển kiểm soát 98A- 348.74 đăng ký xe mang tên anh Nguyễn Văn B. Chị L yêu cầu anh B phải trích chia cho chị số tiền 100.000.000 đồng, anh B đồng ý trích chia cho chị L số tiền 100.000.000 đồng nên cần buộc anh B phải trích chia giá trị tài sản bằng tiền cho chị L là 100.000.000 đồng là phù hợp.

[5] Về nghĩa vụ chung về tài sản: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh B, chị L xác định đã trả hết tiền nợ của ngân hàng TMCP quốc tế V và bà Nguyễn Thị S đến nay không nợ ai không yêu cầu xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về ruộng canh tác: chị L, anh B: không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: chị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và tiền án phí chia tài sản là 100.000. 000 đồng $\times 5\% = 5.000.000$ đồng. Anh B phải chịu án phí chia tài sản là 100.463.956 đồng $\times 5\% = 5.023.197$ đồng theo quy định điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[8] Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 228 ; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Điều 55; khoản 2, khoản 3 Điều 59; khoản 2, 3 Điều 81, khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: giao cho chị Nguyễn Thị L nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Quang L, sinh ngày 03/6/2020, anh Nguyễn Văn B nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Lê Q, sinh ngày 05/12/2018. Chị L, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn chị L, anh B có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị L, anh B thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: giao cho anh Nguyễn Văn B được sở hữu, sử dụng chiếc xe ô tô Hyundai Accent biển kiểm soát 98A- 348.74 đăng ký xe mang tên anh Nguyễn Văn B. Anh B phải trích chia giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền cho chị L là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị L được anh Nguyễn Văn B trích chia giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 5.000.000 đồng án phí chia tài sản chung, được trừ vào số tiền 10.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011306 ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị Nguyễn Thị L được trả lại số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

Anh Nguyễn Văn B phải chịu 5.023.197 đồng án phí chia tài sản chung.

5. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả được số tiền phải trả cho người được thi hành án thì còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị O

